TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2019/DS-PT
Ngày: 24-4-2019
V/v tranh chấp HĐ vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thinh

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân

Ông Lâm Văn Be

- Thư ký phiên tòa: Ông Khúc Tân Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang. - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2019/TLPT-DS, ngày 18 tháng 01 năm 2019, về "Tranh chấp HĐ vay tài sản"; do Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2018/DS-ST, ngày 21 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện B3 bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2019/QĐ-PT, ngày 20 tháng 3 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1945; địa chỉ cư trú: Ấp B1, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B: Ông Trần Minh N – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Trần Minh N, Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966 và anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1990; cùng cư trú tại: Ấp B4, xã B2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh; cùng vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc T: Ông Phạm Thanh Điền, sinh năm 1964; cư trú tại: Ấp A1, xã A2, huyện B3, tỉnh Tây Ninh; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14-6-2018); vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07-5-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Trịnh Thị B trình bày:

Ngày 21-7-2015, bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc T ký giấy vay của bà 100.000.000 đồng để mua đất của người khác. Hai bên thỏa thuận bằng lời là tính lãi 2%/tháng, hẹn khi nào bà L chuyển nhượng đất cho người khác sẽ trả nợ gốc cho bà. Ngoài ra, năm 2016, bà còn cho bà Nguyễn Thị L vay 01 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 9999, không làm giấy. Sau khi vay tiền thì bà L và anh T trả cho bà được 12.000.000 đồng tiền lãi, cụ thể: Ngày 21-8-2015 trả 2.000.000 đồng; ngày 21-9-2015 trả 2.000.000 đồng; ngày 21-10-2015 trả 2.000.000 đồng; ngày 21-11-2015 trả 2.000.000 đồng; ngày 21-12-2015 trả 2.000.000 đồng; ngày 24-6-2017 trả 2.000.000 đồng.

Ngày 23-10-2017, anh Nguyễn Quốc T lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 449,5m^2 cho ông Nguyễn Văn S và bà Thành Thị Mỹ M nhưng không trả tiền, vàng cho bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà L và anh T trả cho bà 100.000.000 đồng nợ gốc và trả tiền lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 21-7-2015 đến ngày giải quyết xong vụ án, trừ 12.000.000 đồng tiền lãi và yêu cầu bà L trả cho bà 02 chỉ vàng 9999, không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà thống nhất về khoản tiền 100.000.000 đồng và lãi suất như bà B trình bày. Tuy nhiên, thời điểm vay là năm 2013 chứ không phải năm 2015; còn tiền lãi bà và anh T đã trả cho bà B từ ngày 25-7-2013 đến tháng 12-2017 với số tiền tổng cộng 106.000.000 đồng. Bà không vay của bà B 02 chỉ vàng 9999 như bà B trình bày.

Bà L đồng ý cùng anh T trả cho bà B 100.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 21-7-2013 đến ngày xét xử sơ thẩm, trừ 106.000.000 đồng mà bà và anh T đã trả cho bà B. Bà không đồng ý trả vàng cho bà B.

Bị đơn - anh Nguyễn Quốc T thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà L.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2018/DS-ST, ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B3 đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản giữa bà Trịnh Thị B đối với bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc T.

Buộc bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc T có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị B số tiền 133.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị B đòi bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc T 02 (hai) chỉ vàng 9999.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L và anh T phải chịu 6.650.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12-12-2018, bà L, anh T kháng cáo cho rằng chỉ nợ tiền vay từ năm 2013 chứ không vay năm 2015; yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B hoặc đình chỉ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L, anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc T, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hợp đồng vay tài sản giữa bà B và bà L, anh T bằng văn bản, có chữ ký của bà L và anh T. Giấy ghi ngày vay tiền là 21-7 nhưng phần năm thì không rõ là năm 2015 hay 2013. Bà B cho rằng giấy ghi năm 2015, còn bà L và anh T cho rằng giấy ghi năm 2013. Tuy nhiên, bà B chỉ khởi kiện bà L và anh T một khoản tiền 100 triệu đồng, bà L và anh T thừa nhận có vay nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L và anh T trả cho bà B số tiền 100 triệu đồng tiền gốc là có căn cứ.

[2] Về tiền lãi: Bà B khai bà L và anh T đã trả được 5 lần với số tiền 12.000.000 đồng. Còn bà L và anh T khai đã trả lãi từ ngày 25-7-2013 đến tháng 12-2017 tổng cộng được 106.000.000 đồng. Việc bà L và anh T trả lại 106.000.000 đồng không có căn cứ chứng minh và bà B không thừa nhận nên không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của bà L và anh T, chấp nhận lời khai của bà B về số tiền lãi đã nhận.

[3] Về thời điểm tính lãi: Mặc dù bà L, anh T xác định hợp đồng vay tài sản ký từ năm 2013, nhưng bà B chỉ yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 21-7-2015 nên cấp sơ thẩm tính lãi từ ngày 21-7-2015 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố là có căn cứ và có lợi cho bị đơn. Do đó, kháng cáo của bà L và anh T không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[**4**] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trịnh Thị B, anh Nguyễn Quốc T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản giữa bà Trịnh Thị B đối với bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc T.

Buộc bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc T có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị B số tiền 133.000.000 (một trăm ba mươi ba triệu) đồng.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trịnh Thị B về yêu cầu bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc T 02 (hai) chỉ vàng 9999.

Kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà L, anh T không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà L, anh T còn phải trả cho bà B số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Quốc T phải chịu 6.650.000 (sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng. Bà Trịnh Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà L và anh T mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0016607 và 0016606 ngày 13-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B3 (ghi nhận đã nộp xong).

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện B3;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- CCTHADS huyện B3;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Đỗ Văn Thinh